

**TÒA ÁNNHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2019/HS-ST
Ngày 18 - 11 - 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁNNHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tô Văn Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Ngọc Quang
Bà Nguyễn Thị Luyện

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hoài Thu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:
Ông Vũ Hoài Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 27/2019/TLST-HS ngày 21 tháng 11 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2019/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 11 năm 2019 đối với bị cáo:

Đỗ Trọng T1, sinh năm 1989 tại huyện N, tỉnh Ninh Bình; nơi cư trú: Thôn C, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp lao động tự do; trình độ văn hoá 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Trọng D và bà Trương Thị U; có vợ Lê Thị Thu T2 và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 02/11/2007 bị Công an huyện N, tỉnh Ninh Bình xử phạt vi phạm hành chính tại Quyết định xử phạt hành chính số 124/QĐ-XPHC xử phạt Đỗ Trọng T1 bằng hình thức phạt tiền 500.000 đồng về hành vi “Ném gạch đá vào đồ vật, tài sản của người khác” chấp hành xong ngày 14/11/2007; bị bắt, tạm giam từ ngày 02/7/2019 đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh Ninh Bình (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Chị Lê Thị Thu T2, sinh năm 1992; nơi cư trú: Thôn C, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

2. Chị Hoàng Thị Diệu L, sinh năm 2000 (vắng mặt);

3. Cháu Trần Văn T3, sinh năm 2002 (vắng mặt);
 4. Anh Trần Xuân T4, sinh năm 1978 (vắng mặt);
 5. Cháu Trần Quốc M, sinh năm 2002 (vắng mặt);
 6. Anh Mai Xuân D, sinh năm 1974 (có mặt);
 7. Chị Nguyễn Thị T5, sinh năm 1987 (vắng mặt);
 8. Anh Nguyễn Đình T6, sinh năm 1991 (có mặt);
- Đều cư trú: Tổ .., phường B, thành phố T, tỉnh Ninh Bình.
9. Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1981; nơi cư trú: Tổ .., phường B, thành phố T, tỉnh Ninh Bình (có mặt).
 10. Anh Đinh Ngọc H1, sinh năm 1983; nơi cư trú: Tổ ..., phường B, thành phố T, tỉnh Ninh Bình (có mặt).
 11. Anh Phạm Văn K, sinh năm 1997; nơi cư trú: Thôn .., xã Đ, thành phố T, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).
 12. Ông Lê Xuân H2, sinh năm 1956; nơi cư trú: Tổ .., phường B, thành phố T, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).
- *Người làm chứng:*
- Chị Trương Thị U (có mặt).
- Ông Nguyễn Văn C1, anh Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn X, ông Phạm Văn S (đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do không có công ăn việc làm và thu nhập ổn định. Năm 2017, Đỗ Trọng T1 cùng vợ Lê Thị Thu T2 vượt biên trái phép bằng đường đồi sang Trung Quốc để lao động. Thông qua người đàn ông tên C2, quê ở Nghệ An (T1, T2 không biết rõ, tên đệm và các thông tin khác) là người thường xuyên đưa người vượt biên trái phép từ Việt Nam sang Trung Quốc lao động.

Cuối năm 2017 vợ chồng T1 trở về Việt Nam, nhiều người biết được việc Đỗ Trọng T1 đi Trung Quốc lao động nên đã hỏi T1 về công việc, tiền công tại Trung Quốc. T1 nói với mọi người *“Sang Trung Quốc làm gấu bông hoặc điện tử lương từ khoảng 9 - 10 triệu đồng, ăn ở được chủ lo nhưng đi chui không phải làm giấy tờ, thủ tục gì. Chi phí hết 6.000.000 VNĐ/người”*. Sau khi nghe T1 nói đã có 10 người trên địa bàn thành phố T, tỉnh Ninh Bình nhờ T1 đưa sang Trung Quốc để lao động và được T1 đồng ý. 10 trường hợp gồm: Đinh Ngọc H1, Nguyễn Thị Y, Mai Xuân D, Trần Văn T3, Trần Xuân T4, Trần

Quốc M (con ruột của Trần Xuân T4), Nguyễn Thị T5, Nguyễn Đình T6, Hoàng Thị Diệu L và Phạm Văn K.

Để chuẩn bị đưa các trường hợp trên đi Trung Quốc lao động, Đỗ Trọng T1 đã dặn họ chuẩn bị tiền để lo chi phí đi Trung Quốc. Khi nào đi thì T1 sẽ thông báo đồng thời Đỗ Trọng T1 đã liên hệ với C2 qua ứng dụng Zalo thông báo có 10 trường hợp muốn đi Trung Quốc lao động và nhờ C2 bố trí đưa dẫn những người đi vượt biên trái phép sang Trung Quốc cũng như bố trí công việc cho những người đi tại Trung Quốc. C2 đồng ý, C2 yêu cầu T1 nộp cho C2 4.000.000 VNĐ để C2 lo chi phí vượt biên trái phép từ Việt Nam sang Trung Quốc và bố trí công việc tại Trung Quốc đối với một người đi, các chi phí khác như ăn uống, xe khách người đi tự chi trả. Sau khi đã chuẩn bị xong trước ngày đi T1 đã thống nhất với những người đi tập trung tại nhà ông Lê Xuân H2 là bố vợ T1 vào sáng ngày 08/3/2018 để bắt đầu đi.

Sáng ngày 08/3/2018 theo lịch hẹn của T1 những người trên đã tập trung tại nhà ông Lê Xuân H2 để đi Trung Quốc. T2 cũng tập trung tại nhà ông H2 để đi theo T1. Do mâu thuẫn về việc không lo cho T2 đi cùng nên T1 không hỏi, không ý kiến gì đối với T2. Sau khi những người đi tập trung đông đủ T1 dẫn mọi người đi bộ ra khu vực trường mầm non T đón xe buýt (chạy tuyến N - Ninh Bình) đi đến ngã ba C, thành phố T để đón tiếp xe khách lên bến xe M, thành phố H rồi tiếp tục đón xe khách đi từ bến xe M đến bến xe tỉnh Cao Bằng. Tiền xe buýt và tiền xe khách từ Ninh Bình lên bến xe tỉnh Cao Bằng do T1 và T2 tự chi trả. Sau khi đến bến xe tỉnh Cao Bằng, T1 liên hệ với C2 để C2 bố trí đón, đưa dẫn T1 cùng số người trên đi sang Trung Quốc. T2 cũng tự liên hệ với C2 để đón T2. Tuy nhiên, C2 nói phía Trung Quốc đang kiểm tra gắt gao không đi được. C2 đã bố trí người, xe ô tô đón và đưa T2, T1 cùng những người đi đi từ bến xe tỉnh Cao Bằng đến chân đồi gần khu vực cửa khẩu M thuộc tỉnh Lạng Sơn. Tại Lạng Sơn theo sự thống nhất với C2 từ trước, Đỗ Trọng T1 đã nộp cho C2 tổng số tiền 44.000.000 VNĐ. Lê Thị Thu T2 cũng nộp cho C2 số tiền 6.000.000 VNĐ như đã thỏa thuận với C2. Sau khi nhận tiền của T2 và T1, C2 trực tiếp đưa dẫn T2, T1 và số người đi theo đường đồi vượt biên trái phép từ Việt Nam sang Trung Quốc. Sau khi sang Trung Quốc, T2, T1 và những người đi được một người nam giới là người Việt Nam (không rõ nhân thân, lai lịch) đón, bố trí xe ô tô đưa đến một nhà nghỉ (không rõ thông tin, đặc điểm) để nghỉ ngơi, ăn uống. Đến sáng hôm sau tiếp tục bố trí xe ô tô đưa đến chỗ làm việc thuộc tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc.

Đối với số tiền chi phí đi Trung Quốc của những người đi ngoài những

khoản chi người đi tự chi trả thì tổng chi phí đi của mỗi người đi là 6.000.000 đồng/ người. Đỗ Trọng T1 đã thu của 10 người đi tổng số tiền là 45.000.000 đồng, cụ thể: Thu của anh T4, anh M (anh T4 nộp cho anh M), anh H1, anh K 6.000.000 VNĐ/người; thu của chị T5, anh D, vợ chồng anh T6, chị L (T6 nộp cho L) 5.000.000 VNĐ/người; thu của chị Y 1.000.000 VNĐ/người. Riêng anh T3 chưa nộp đồng nào. Đối với những người chưa nộp hoặc nộp chưa đủ, T1 thống nhất với họ sẽ trừ số tiền họ còn nợ lại vào tiền công của họ trong quá trình họ lao động tại Trung Quốc sau này. Tuy nhiên đến nay T1 chưa được nhận lại số tiền còn thiếu. Như vậy Đỗ Trọng T1 đã ứng ra tổng số tiền cá nhân là 15.000.000 VNĐ để lo chi phí đi Trung Quốc của những người đi còn nợ lại tiền chi phí đi. Tổng số tiền chi phí vượt biên, chi phí xin việc tại Trung Quốc, Đỗ Trọng T1 đã nộp cho Chiêm là 44.000.000 VNĐ (4.000.000 VNĐ/người). Số tiền chi phí khác gồm tiền xe ô tô đi từ tỉnh Cao Bằng đến tỉnh Lạng Sơn, tiền nhà nghỉ, tiền ăn uống và tiền xe ô tô đi bên Trung Quốc hết 2.000.000 VNĐ/người do T1 tự chi trả. Đỗ Trọng T1 không được hưởng lợi từ tiền chi phí đi của những người đi nhưng sau khi nhận tiền từ T1 khoảng 03 ngày sau C2 đã gặp và trích lại cho T1 3.000.000 đồng.

Quá trình lao động tại Trung Quốc những người được T1 giúp đưa đi được C2 bố trí công việc tại nhiều địa điểm khác nhau tại tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc nhưng do công việc và tiền lương không ổn định nên những người đi đều đã trở về Việt Nam sinh sống. Trong đó anh Trần Xuân T4 về Việt Nam vào tháng 4/2018; Lê Thị Thu T2, chị Y, anh H1, anh T6, chị L, anh D đều về Việt Nam vào tháng 5/2018; chị Nguyễn Thị T5 về Việt Nam vào đầu tháng 6/2018. Riêng anh Phạm Văn K, anh Trần Quốc M và anh Trần Văn T3 đã bị phía Công an Trung Quốc kiểm tra, bắt giữ trong quá trình lao động tại Trung Quốc sau đó bị đẩy đuổi về Việt Nam vào khoảng đầu tháng 6/2018 mà không thông qua cơ quan chức năng nào của Việt Nam. Đỗ Trọng T1 về Việt Nam vào tháng 5/2019. Khi về Việt Nam, T2, T1 và những người đi đều đi theo đường vượt biên trái phép.

Quá trình điều tra Đỗ Trọng T1 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Tại bản cáo trạng số 27/CT-VKS ngày 21 tháng 10 năm 2019 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố bị cáo Đỗ Trọng T1 về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 349 Bộ luật Hình sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tại phiên tòa sau khi phân

tích đánh giá tính chất vụ án, xem xét hậu quả do hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Đỗ Trọng T1 phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép”.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 349; các điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Đỗ Trọng T1 từ 2 đến 3 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 02/7/2019.

Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra tất cả 10 người được Trung đưa đi nước ngoài trái phép không có đề nghị về bồi thường thiệt hại do đó trách nhiệm dân sự không đặt ra xem xét giải quyết.

Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa bị cáo Đỗ Trọng T1 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng đã truy tố.

Tại phiên tòa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án trình bày: Do có mối quan hệ quen biết vợ chồng T1, biết T1 đi làm ở Trung Quốc về, nên đầu năm 2018 họ đã đặt vấn đề nhờ T1 đưa sang Trung Quốc để lao động. Trước khi đi T1 đã nói với mọi người sang Trung Quốc làm gấu bông hoặc điện tử đi chui không phải làm giấy tờ, thủ tục gì, mỗi người chi phí hết 6 triệu đồng, mọi người nhất trí đồng thời đưa tiền cho T1 để chi phí trên đường đi và xin việc làm bên Trung Quốc. Ngày 08/3/2018 mọi người đã tập trung tại nhà ông H2 để T1 đưa mọi người sang Trung Quốc làm việc nhưng do công việc và lương không ổn định mọi người đã trở về theo đường vượt biên trái phép. Riêng chị T2 là vợ của bị cáo T1 có đi cùng đoàn với T1 nhưng chị T2 liên lạc riêng với người tên C2 không biết việc làm của T1.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Ban đầu bị cáo nghĩ là rủ thêm một số người chủ yếu là anh em họ hàng cùng đi làm, công việc nhàn, lương cao hơn ở trong nước; nay bị cáo biết mình vi phạm pháp luật nên rất ân hận về hành vi phạm tội của mình, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để bị cáo sớm trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa bị cáo Đỗ Trọng T1 khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình phù hợp với nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của chính bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của những

người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; lời khai của người làm chứng, phù hợp với các tài liệu khác Cơ quan điều tra đã thu giữ có trong hồ sơ vụ án đã có đủ cơ sở kết luận: Với mục đích đưa người sang Trung Quốc lao động tháng 3/2018, Đỗ Trọng T1 đã gặp và thỏa thuận với những người quen biết có nhu cầu sang Trung Quốc lao động trái phép về thời gian, cách thức và chi phí đi lại, sắp xếp việc làm ở Trung Quốc. Sau khi thu tiền ngày 08/3/2018, Đỗ Trọng T1 đã tổ chức, đưa đón 10 người gồm: Đinh Ngọc H1, Nguyễn Thị Y, Mai Xuân D, Trần Văn T3, Trần Xuân T4, Trần Quốc M (con ruột của Trần Xuân T4), Nguyễn Thị T5, Nguyễn Đình T6, Hoàng Thị Diệu L và Phạm Văn K đi từ thành phố T, tỉnh Ninh Bình đến tỉnh Lạng Sơn rồi vượt biên từ Việt Nam sang Trung Quốc qua đường mòn biên giới Lạng Sơn để làm gấu bông với mức lương khoảng 9 đến 10 triệu đồng, ăn ở được chủ lo. Đỗ Trọng T1 đã thu tiền của mỗi người từ 1 triệu đồng đến 5 triệu hoặc 6 triệu VNĐ để lo chi phí, bố trí đưa họ sang làm việc tại tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc nhưng không làm các thủ tục, giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định của pháp luật. Hành vi nêu trên của bị cáo Đỗ Trọng T1 đã phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép” thuộc trường hợp “Đối với từ 05 người đến 10 người”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 349 Bộ luật Hình sự.

Điều 349. Tội tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép.

1. Người nào tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 120 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm;

.....

c) Đối với từ 05 người đến 10 người;

.....

Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố bị cáo Đỗ Trọng T1 với tội danh và điều luật đã viện dẫn như trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật cần chấp nhận.

[2] Hành vi phạm tội của bị cáo Đỗ Trọng T1 là rất nghiêm trọng đã xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của Nhà nước trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh gây khó khăn trong công tác quản lý đường biên giới tác động xấu đến trật tự trị an tại địa phương. Vì vậy cần phải xử phạt nghiêm minh bằng

loại hình phạt tù có thời hạn, cách ly bị cáo với xã hội một thời gian tương xứng với tính chất tội phạm và hậu quả do hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra để giáo dục, cải tạo bị cáo và góp phần phòng ngừa chung cho xã hội.

Bị cáo Đỗ Trọng T1 được xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã tự thú khai ra những trường hợp đưa đi nước ngoài trái phép; nhân thân chưa có tiền án, bị cáo có 01 tiền sự năm 2007 nhưng đã chấp hành xong nên được coi là không có tiền sự; hoàn cảnh gia đình khó khăn bố mẹ ly hôn năm 2000; các con còn nhỏ; là lao động chính trong gia đình; bị cáo đưa những người đi nước ngoài trái phép để lao động nhưng không nhằm mục đích vụ lợi; sau khi đưa người sang Trung Quốc, bị cáo được C2 cho 3.000.000 VNĐ. Ngày 11/10/2019 mẹ bị cáo chị Trương Thị U đã nộp thay bị cáo số tiền do phạm tội mà có. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên được áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để xét xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt khi lượng hình là thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[3] Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra tất cả 10 người được bị cáo đưa đi nước ngoài trái phép không có đề nghị về bồi thường thiệt hại, do đó trách nhiệm dân sự không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án.

[4] Về biện pháp tư pháp:

Quá trình điều tra xác định sau khi đưa 10 người sang Trung Quốc khoảng 3 ngày sau C2 đã gặp lại T1 và trích lại cho T1 3.000.000 đồng (tiền Việt Nam) đây là tiền do phạm tội mà có. Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự buộc bị cáo T1 phải nộp lại số tiền trên. Ngày 11/10/2019 mẹ bị cáo đã nộp thay bị cáo số tiền 3.000.000 đồng.

[5] Đối với người đàn ông tên là C2 và người được C2 bố trí đón, đưa dẫn người đi ở tỉnh Lạng Sơn đưa đón những người trên sang Trung Quốc lao động bằng con đường vượt biên trái phép quá trình điều tra Cơ quan an ninh điều tra Công an tỉnh Ninh Bình không đủ tài liệu để điều tra, xác minh làm rõ.

Quá trình điều tra anh Phạm Văn K, anh Trần Xuân T4, anh Đinh Ngọc H khai báo trong quá trình lao động tại Trung Quốc, anh K, anh T4, anh H đã gặp và quen với 02 trường hợp có tên là L, T7 đều ở huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Tuy nhiên anh K, anh T4, anh H không biết rõ thông tin về nhân thân, lai lịch của anh L, anh T7 cũng như không biết cụ thể quá trình anh L, anh T7 đi Trung

Quốc như thế nào. Do đó Cơ quan an ninh điều tra Công an tỉnh Ninh Bình không có căn cứ, cơ sở tiến hành điều tra, xác minh làm rõ về việc đi Trung Quốc của anh L, anh T7.

Đối với Lê Thị Thu T2 xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc vào ngày 08/3/2018 do T2 tự liên hệ, tự đi, tự chi trả các chi phí thông qua người đàn ông tên là C2. Tài liệu điều tra xác định giữa T1 và T2 không có sự bàn bạc, thỏa thuận về việc bố trí phương tiện, thu tiền và tổ chức cho số người đi vượt biên sang Trung Quốc do đó T2 không đồng phạm với hành vi phạm tội của bị cáo T1.

Đối với ông Lê Xuân H2 là bố vợ của bị cáo T1 quá trình trao đổi, nhận tiền, tập trung những người đi tại nhà ông H2 để đi lao động vào tháng 3/2018. Tài liệu xác định ông H2 không có mặt tại nhà khi T1 trao đổi, nhận tiền, tập trung người tại nhà ông H2 trong quá trình đi. Ông H2 không có sự bàn bạc, thỏa thuận gì với T1 về những việc này và cũng không được hưởng lợi gì từ việc T1 đưa người đi Trung Quốc. Do đó ông Lê Xuân H2 không đồng phạm với hành vi phạm tội của bị cáo T1.

[6] Về quyết định, hành vi tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó các hành vi, quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[7] Về án phí: Bị cáo bị tuyên có tội nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo **Đỗ Trọng T1** phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép”.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 349; các điểm b, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo **Đỗ Trọng T1** 30 (ba mươi) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 02/7/2019.

2. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự.

Tịch thu số tiền 3.000.000đ (Ba triệu đồng) do bị cáo **Đỗ Trọng T1** phạm tội mà có để sung ngân sách Nhà nước.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trương Thị U đã nộp số tiền 3.000.000 đồng tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình theo biên lai thu tiền số AA/2013/0002727 ngày 11/10/2019 thay cho bị cáo **Đỗ Trọng T1**.

3. Án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bị cáo Đỗ Trọng T1 phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao (1 bản);
 - VKSND cấp cao (1 bản);
 - VKSND tỉnh Ninh Bình (3 bản);
 - Phòng Kiểm tra thi hành án (4 bản);
 - Phòng PA09 Công an tỉnh Ninh Bình (1 bản);
 - Phòng HS&NV Công an tỉnh Ninh Bình (1 bản);
 - Bị cáo (1 bản);
 - Trại tạm giam (1 bản);
 - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (12 bản);
 - Sở tư pháp (1 bản);
 - Lưu hồ sơ (2 bản);
 - Lưu tòa (1 bản);
 - Lưu tổ hành chính tư pháp (1 bản);
- (Thông báo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú).

T. M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Tô Văn Thịnh